TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 - CTCP
Địa chỉ : 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM
MST : 0301429113

Báo cáo tài chính
Công Ty Mẹ
Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP

Quí 2 năm 2017

TP.HỒ CHÍ MINH – THÁNG 07 NĂM 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**4,425,633,603,503**	**4,338,280,999,736**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**748,245,904,981**	**861,998,034,501**
Tiền	111		418,498,997,343	228,271,022,169
Các khoản tương đương tiền	112		329,746,907,638	633,727,012,332
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**242,171,839,194**	**330,171,839,194**
Chứng khoán kinh doanh	121	V.03	-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	V.03	-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.03	242,171,839,194	330,171,839,194
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**2,048,414,060,792**	**2,210,960,022,266**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	822,579,335,841	943,436,701,255
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,000,586,467,071	1,036,721,167,784
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		16,775,107,740	118,353,564,541
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	208,473,150,140	112,448,588,686
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.08	**1,161,760,202,725**	**703,743,869,784**
Hàng tồn kho	141		1,161,760,202,725	703,743,869,784
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**225,041,595,811**	**231,407,233,991**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.14	45,868,964,610	27,485,285,702
Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.18	142,981,695,546	174,270,290,441
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.18	36,190,935,655	29,651,657,848
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**3,899,679,533,899**	**3,509,653,349,666**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**773,322,703,226**	**910,163,625,079**
Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		18,592,300	25,096,421,964
Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.04	651,044,050,644	770,941,234,492
Phải thu dài hạn khác	216	V.05	122,260,060,282	114,125,968,623
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**371,908,733,959**	**397,256,386,221**
Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	274,741,367,507	299,135,023,377
- Nguyên giá	222		403,673,544,178	430,477,456,135
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(128,932,176,671)	(131,342,432,758)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.12	1,856,891,927	2,167,813,367
- Nguyên giá	225		3,731,057,272	3,731,057,272
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(1,874,165,345)	(1,563,243,905)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tài sản cố định vô hình	227	V.11	95,310,474,525	95,953,549,477
- Nguyên giá	228		115,679,680,678	114,033,022,826
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(20,369,206,153)	(18,079,473,349)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	V.13	-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	V.09	**1,472,126,583,390**	**1,044,709,804,202**
Chi phí SXKD dở dang dài hạn	241		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1,472,126,583,390	1,044,709,804,202
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1,276,981,110,786**	**1,151,219,680,047**
Đầu tư vào công ty con	251	V.03	577,095,974,258	403,607,674,258
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.03	598,489,036,676	679,632,435,919
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.03	101,396,099,852	67,979,569,870
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.03	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**5,340,402,538**	**6,303,854,117**
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5,340,402,538	6,303,854,117
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.25	-	-
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
Tài sản dài hạn khác	268	V.15	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**8,325,313,137,402**	**7,847,934,349,402**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**7,092,983,316,033**	**6,521,628,080,299**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**3,170,846,780,143**	**3,548,599,363,520**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	348,185,429,242	426,281,219,306
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,058,834,231,002	600,075,023,674
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.18	146,560,614	2,347,350,507
Phải trả người lao động	314		26,991,774,265	30,168,625,433
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.19	175,404,878,118	194,678,938,336
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.21	-	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.20	5,027,376,971	4,436,057,190
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1,534,667,173,261	2,247,758,437,716
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.24	-	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		21,589,356,670	42,853,711,358
II. Nợ dài hạn	**330**		**3,922,136,535,890**	**2,973,028,716,779**
Phải trả người bán dài hạn	331	V.17	222,890,229,970	204,179,757,904
Người mua trả tiền trước dài hạn	322		453,074,384,682	203,327,013,884
Chi phí phải trả dài hạn	333	V.19	23,446,236,988	22,868,655,624
Phải trả nội bộ dài hạn	335		7,275,209,405	20,213,252,390
Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.21	60,169,761,708	60,893,578,228
Phải trả dài hạn khác	337	V.20	444,361,879,032	33,668,571,314
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	2,658,056,103,181	2,375,015,156,511
Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.24	52,862,730,924	52,862,730,924
Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1,232,329,821,369**	**1,326,306,269,103**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**1,232,329,821,369**	**1,326,306,269,103**
Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.26	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.26	1,100,000,000,000	1,100,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	V.26		
Thặng dư vốn cổ phần	412		110,497,485,118	110,497,485,118
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	V.22	-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414	V.26	-	-
Cổ phiếu quỹ	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	V.26	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	V.26	-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418	V.26	-	72,479,059,968
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	32,653,207,213
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.26	21,832,336,251	10,676,516,804
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11,449,000,242	8,171,532,004
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10,383,336,009	2,504,984,800

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
Nguồn kinh phí	431		-	-
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**8,325,313,137,402**	**7,847,934,349,402**

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Cao Thị Thanh Hiếu	TL. TỔNG GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN TRƯỞNG Huỳnh Anh Dũng	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Hữu Việt Đức

M.S.D.N: 0301429113 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 CTCP QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Qúi 2.2017	Năm trước Quí 2.2016	Năm 2017 Lũy kế đến Q2.2017	Năm 2016 Lũy kế đến Q2.2016
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.01	**684,956,686,909**	**1,017,676,969,855**	**1,418,163,567,326**	**2,181,754,388,802**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**684,956,686,909**	**1,017,676,969,855**	**1,418,163,567,326**	**2,181,754,388,802**
Giá vốn hàng bán	11	VI.03	654,139,514,871	979,130,583,476	1,356,930,664,879	2,100,201,375,794
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**30,817,172,038**	**38,546,386,379**	**61,232,902,447**	**81,553,013,008**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	sdx	41,111,489,401	18,944,474,872	69,980,279,610	24,847,887,524
Chi phí tài chính	22	VI.05	48,772,362,091	23,522,043,699	95,351,537,437	56,898,582,201
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*48,596,375,489*	*23,253,946,884*	*95,018,833,202*	*56,630,485,386*
Chi phí bán hàng	25	VI.08	605,524,607	361,604,546	1,413,364,110	814,242,854
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.08	19,247,070,359	11,424,112,686	31,320,641,856	23,324,410,899
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**3,303,704,382**	**22,183,100,320**	**3,127,638,654**	**25,363,664,578**
Thu nhập khác	31	VI.06	4,106,389,936	303,106,130	7,806,748,127	435,109,873
Chi phí khác	32	VI.07	184,800,901	109,991,118	551,050,772	676,921,589
Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**3,921,589,035**	**193,115,012**	**7,255,697,355**	**(241,811,716)**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	**50**		**7,225,293,417**	**22,376,215,332**	**10,383,336,009**	**25,121,852,862**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.11	-	-	-	-
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)	**60**		**7,225,293,417**	**22,376,215,332**	**10,383,336,009**	**25,121,852,862**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12				
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.13				

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám Đốc
Cao Chí Thanh Hiếu	TL. TỔNG GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN TRƯỞNG Huỳnh Anh Dũng	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Hữu Việt Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	6 tháng 2017	6 tháng 2016
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế		**10,383,336,009**	**25,121,852,862**
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT		14,089,761,191	10,186,795,958
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư		(87,859,227,482)	(11,921,491,939)
- Chi phí lãi vay		95,018,833,202	56,630,485,386
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn		**31,632,702,920**	**80,017,642,267**
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu		(159,124,171,151)	434,836,893,530
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho		(457,728,551,712)	32,238,767,479
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả,		919,304,337,237	(395,568,496,101)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước		(9,330,585,309)	3,820,405,631
- Tiền lãi vay đã trả		(133,992,140,016)	(76,637,215,526)
- Thuế TNDN đã nộp		(4,297,192,947)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		251,563,193,433	1,730,450,000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(55,597,191,554)	(7,601,016,506)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		**382,430,400,901**	**72,837,430,774**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn		(317,243,436,098)	(352,865,992,166)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(12,102,816,152)	(215,229,889,500)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		220,000,000,000	116,039,976,991
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(11,618,693,000)	(2,278,125,000)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		54,823,903,793	14,003,699,845
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		**(66,141,041,457)**	**(440,330,329,830)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay		2,159,242,888,277	3,045,782,874,808
Tiền trả nợ gốc vay		(2,588,621,202,874)	(2,630,106,258,501)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(672,003,188)	(728,081,403)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		**(430,050,317,785)**	**414,948,534,904**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)		**(113,760,958,341)**	**47,455,635,848**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		**861,998,034,501**	**832,163,310,809**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		8,828,821	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)		**748,245,904,981**	**879,618,946,657**

Lập, ngày 17 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Cao Thị Thanh Hiếu	TL. TỔNG GIÁM ĐỐC KẾ TOÁN TRƯỞNG Huỳnh Anh Dũng	TỔNG GIÁM ĐỐC Lê Hữu Việt Đức

M.S.D.N: 0301429... C.T.C.P TỔNG CÔNG TY XÂY DỰNG SỐ 1 CTCP QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 – CTCP (dưới đây gọi tắt là " TổngCông ty") tiền thân là một doanh nghiệp nhà nước. Tổng Công ty được chuyển đổi thành công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên theo Quyết định số 617/QĐ-BXD ngày 10 tháng 06 năm 2010 do Bộ trưởng Bộ xây dựng ký và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301429113 ngày 29 tháng 07 năm 2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Vào ngày 01 tháng 11 năm 2016, Tổng Công ty đã cổ phần hóa chuyển thành công ty cổ phần có tên là Tổng Công ty Xây dựng số 1 – CTCP theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301429113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theoGiấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sau khi chuyển thành công ty cổ phần là 1.100.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Tại ngày30/06/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn nhà nước	445.835.000.000	40,53%	445.835.000.000	40,53%
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	209.000.000.000	19,00%	209.000.000.000	19,00%
Công ty Cổ Phần Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh	165.000.000.000	15,00%	165.000.000.000	15,00%
Công ty Cổ Phần Top American Việt Nam	121.000.000.000	11,00%	121.000.000.000	11,00%
Nhà đầu tư khác	159.165.000.000	14,47%	159.165.000.000	14,47%
Cộng	**1.100.000.000.000**	**100%**	**1.100.000.000.000**	**100%**

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty được đặt tại 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 743.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây dựng, bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Xây lắp, xây dựng và thi công lắp đặt thiết bị máy móc công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, bưu điện, nền móng, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, các công trình đường dây, trạm biến áp điện;
- Tư vấn xây dựng, đầu tư xây dựng, kinh doanh điện năng. Kinh doanh khai thác cảng biển, kinh doanh nhà;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

- Dịch vụ cho thuê văn phòng, căn hộ;
- Mua bán vật tư;
- Thiết kế xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật;
- Kinh doanh bất động sản.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được tính từ thời điểm mua nguyên vật liệu để tham gia vào quy trình xây dựng đến khi công trình, hạng mục công trình hoàn thành.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Tổng Công ty có các công ty con, liên doanh, liên kết và đơn vị trực thuộc như sau:

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con:		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 1 Mê Kông	Tầng 2, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Quận 2, TP. HCM	51,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Nguyên	1.2 Chung cư 351/31 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	51,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Quang	Số 34-36 Đường số 2, Khu dân cư CityLand, Phường 5, Quận Gò Vấp, TP. Hồ Chí Minh	51,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Hưng	Số 491 A2 Đường Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	51,00%
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng cầu Đồng Nai	Số 939A Xa lộ Hà Nội, Khu phố Bình Dương, Phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai	72,42%
Công ty TNHH BT Đúc sẵn VINA-PSMC	Lô 1699, Cụm Công Nghiệp Long Định, Huyện Cần Đước, Tỉnh Long An	70,00%
Công Ty CP ĐT XD Số 1 Mê Kông	Tầng 2, Tòa nhà Lexington, 67 Mai Chí Thọ, Phường An Phú, Quận 2, TP. HCM	51,00%
Công ty liên doanh, liên kết:		
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrtih	88 Lê Duẩn, Phường Nghĩa Tân, Thị xã Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông	40,07%
Công ty Cổ phần Bê Tông Biên Hòa	Đường 1A KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai	40,92%
Công ty Cổ phần Xây dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	Lầu 5, số nhà 35, đường Hai Bà Trưng, Phường Lê Hồng Phong, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	22,38%
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh vật tư (C&T)	Số 9-19 Hồ Tùng Mậu, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh	36,17%
Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Tổng	168/38C Đường D2, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	20,40%
Công ty Cổ phần Đầu tư Nhân Phúc Đức	Số 111A Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	34,00%
Công ty Cổ phần Xây dựng Số Một Việt Sơn	Lầu 1, Chung cư 24A Đường D5, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	29,91%
Công ty Cổ phần Chương Dương	328 Võ Văn Kiệt, Phường Cô Giang, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	23,77%
Công ty Cổ phần Xây dựng và Kinh doanh nhà Cửu Long	Số 351 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh	22,00%
Công ty LD Lenex	Đường số 1, P. An Bình, Tp. BH, Đồng Nai	50,00%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Các đơn vị trực thuộc tính đến 30 tháng 06 năm 2017 gồm:

Tên	Địa chỉ
Văn phòng Tổng Công ty	111A Pasteur, phường Bến Nghé, quận 1, TP. Hồ Chí Minh
Chi nhánh Tổng Công ty tại Hà Nội	Số 45, ngõ 61, ngách 17, phố Phùng Chí Kiên, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty xây dựng số 1 – CTCP tại Miền Trung	100 Hồ Tùng Mậu, phường Hòa Minh, quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng, Việt Nam

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

2.1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12;

2.3. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam

Tổng Công ty tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Namđể soạn thảo và trình bày các báo cáo tài chính riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1. Ngoại tệ

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

- Tỷ giá áp dụng trong kế toán là tỷ giá của Ngân hàng giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ.
- Các loại tỷ giá áp dụng trong giao dịch khác là tỷ giá bán ngoại tệ.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4.2. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 30 tháng 06 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho giai đoạn tài chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến ngày 31 tháng 03 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

4.4. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Tổng Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Tổng Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Tổng Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 228) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 06 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 của Bộ Tài chính.

4.5. Các khoản phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản nợ phải thubao gồmcác khoảnphải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ với các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4.6. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định như sau :

- Nguyên vật liệu: Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Chi phí các công trình dở dang: Chi phí nguyên vật liệu, các chi phí phải trả cho các nhà thầu xây dựng, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung có liên quan. Các chi phí này được tập hợp theo từng công trình, hạng mục công trình.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối năm tài chính, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho. Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và khiếm khuyết phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

4.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và thuế trước bạ (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	Năm 2017
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 – 08 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 – 08 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 05 năm
▪ Tài sản cố định hữu hình khác	5 năm

4.8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất tại số 51 Đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam trong 50 năm. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các dự án của Tổng Công ty mà các dự án này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.10. Cho thuê tài sản

Cho thuê hoạt động

Tài sản cho thuê hoạt động được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo cách phân loại tài sản của Tổng Công ty.

Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được phân bổ dần vào chi phí trong suốt thời hạn cho thuê theo thời hạn của hợp đồng thuê. Doanh thu cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn thuê, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán.

Khấu hao tài sản cho thuê hoạt động được thực hiện trên cơ sở nhất quán với chính sách khấu hao của bên cho thuê áp dụng đối với những tài sản tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4.11. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Phải trả nội bộ là các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.13. Chi phí phải trả và dự phòng phải trả

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tổng Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ.Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

4.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ phù hợp với thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theoQuyết định của Hội đồng thành viên Tổng Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng quản trị thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Quyết định của Hội đồng quản trịTổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Đối với việc ghi nhận doanh thu bất động sản, doanh thu được hạch toán khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau đây:

- Bất động sản đã hoàn thành và bàn giao cho người mua;
- Tổng Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản; và
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày tại mục 4.17dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

4.17. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

4.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

4.19. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

4.20. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

4.21. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Tổng Công ty cung cấp chịu thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	18.847.978.690	6.951.714.223
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	399.651.018.653	221.319.307.946
Các khoản tương đương tiền	329.746.907.638	633.727.012.332
Cộng	**748.245.904.981**	**861.998.034.501**

Các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đếndưới 3 tháng với lãi suất từ 4,7%/năm đến 4,78%/năm.

5.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn còn lại từ 1 tháng đến 11 tháng tại thời điểm 30/06/2017với lãi suất từ 4,78%/năm đến 6,4%/năm.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị được chi tiết như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND				Tại ngày 01/01/2017 VND			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại khi XĐGTDN	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại khi XĐGTDN	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con:								
Cty CP Xây Dựng Số 1 - Việt Hưng	2.040.000	20.400.000.000	(7.626.970.727)	12.773.029.273	2.040.000	20.400.000.000	(7.626.970.727)	12.773.029.273
Cty CP Xây Dựng Số 1 - Việt Quang	1.598.700	15.987.000.000	7.884.913.905	23.871.913.905	1.598.700	15.987.000.000	9.483.613.905	25.470.613.905
Cty CP Xây Dựng Số 1 - Việt Nguyên	2.550.000	25.500.000.000	3.629.572.383	29.129.572.383	2.187.900	21.879.000.000	3.629.572.383	25.508.572.383
Cty CP Đầu Tư và XD Cầu Đồng Nai	44.055.600	440.555.997.718		440.555.997.718	30.989.000	309.889.997.718		309.889.997.718
Cty TNHH BT Đúc Sẵn VINA - PSMC	-	28.032.949.000	1.932.511.979	29.965.460.979		28.032.949.000	1.932.511.979	29.965.460.979
Công Ty CP ĐT XD Số 1 Mê Kông	4.080.000	40.800.000.000	-	40.800.000.000	-	-	-	-
Cộng	**54.324.300**	**571.275.946.718**	**5.820.027.540**	**577.095.974.258**	**36.815.600**	**396.188.946.718**	**7.418.727.540**	**403.607.674.258**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2017 VND				Tại ngày 01/01/2017 VND			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại khi XĐGTDN	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại khi XĐGTDN	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:								
Cty Liên Doanh Lenex		12.601.349.424	(12.601.349.424)	-		12.601.349.424	(12.601.349.424)	-
Cty CP Bê tông Biên Hòa	1.841.282	19.164.220.000	(14.929.271.400)	4.234.948.600	1.841.282	19.164.220.000	(14.929.271.400)	4.234.948.600
Cty CP Thủy Điện Đakrtih	40.069.660	400.696.600.000	74.180.444.656	474.877.044.656	40.069.660	400.696.600.000	123.707.112.990	524.403.712.990
Cty CP Kinh Doanh Vật Tư	3.621.850	58.772.279.000	(49.717.654.000)	9.054.625.000	3.621.850	58.772.279.000	(49.717.654.000)	9.054.625.000
Cty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức	5.100.000	64.068.750.000	-	64.068.750.000	5.100.000	64.068.750.000	-	64.068.750.000
Cty CP XD Số 1 Việt Sơn	184.800	1.848.000.000	577.448.124	2.425.448.124	184.800	1.848.000.000	579.808.096	2.427.808.096
Cty CP Xây Lắp Chương Dương	3.733.348	24.888.990.000	13.564.494.400	38.453.484.400	3.733.348	38.921.625.000	3.265.207.400	42.186.832.400
Cty CP XD & KT VLXD Miền Trung	373.500	3.735.000.000	(3.735.000.000)	-	373.500	3.735.000.000	(3.735.000.000)	-
Cty CP XD & KD Nhà Cửu Long	436.800	4.683.000.000	691.735.896	5.374.735.896	436.800	4.683.000.000	866.425.318	5.549.425.318
Cty CP XD Số 1 Việt Tổng	204.000	2.040.000.000	(2.040.000.000)	-	204.000	2.040.000.000	(2.040.000.000)	-
Cty CP XD Số 14	-	-	-	-	1.611.900	16.119.000.000	11.587.333.515	27.706.333.515
Cộng	**55.565.240**	**592.498.188.424**	**5.990.848.252**	**598.489.036.676**	**57.177.140**	**622.649.823.424**	**56.982.612.495**	**679.632.435.919**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2017 VND				Tại ngày 01/01/2017 VND			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại khi XĐGTDN	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Chênh lệch đánh giá lại khi XĐGTDN	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào đơn vị khác:								
Cty CP XD Miền Đông	2.104.843	23.809.630.706	(4.866.043.706)	18.943.587.000	2.104.843	23.809.630.706	(3.813.622.206)	19.996.008.500
Cty TNHH ĐT BT Cam Lộ Túy Loan		40.645.400.000		40.645.400.000		32.647.707.000		32.647.707.000
Cty CP XD & SXVLXD	1.093.963	10.939.630.000	1.825.690.498	12.765.320.498	1.093.963	10.939.630.000	2.254.815.531	13.194.445.531
Cty CP XD Số 1 Việt Hòa	180.000	1.800.000.000	341.408.839	2.141.408.839	180.000	1.800.000.000	341.408.839	2.141.408.839
Cty CP XD Số 14	1.611.900	16.119.000.000	10.781.383.515	26.900.383.515				
Cộng	**3.378.806**	**93,313,660,706**	**8,082,439,146**	**101,396,099,852**	**3.378.806**	**69.196.967.706**	**(1.217.397.836)**	**67.979.569.870**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ khách hàng		
Tổ hợp nhà thầu JGCS	273.562.288.299	237.473.700.565
Ban quản lý dự án xây dựng Trụ sở Công an TP. HCM	26.442.801.548	69.219.299.747
Các khách hàng khác	422.744.451.031	577.915.821.137
Phải thu từ bên liên quan – Xem thêm mục 8	99.829.794.963	58.827.879.806
Cộng	**822.579.335.841**	**943.436.701.255**

5.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trả trước người bán		
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Lương Tài	83.038.984.696	85.719.197.990
Công ty CP Kỹ Thuật và Thiết Bị Y Tế Sài Gòn	143.773.670.000	143.773.670.000
Các khách hàng khác	550.964.048.642	536.650.789.184
Trả trước người bán là các bên có liên quan – Xem thêm mục 8	222.809.763.733	270.577.510.610
Cộng	**1.000.586.467.071**	**1.036.721.167.784**

5.5. Phải thu về cho vay dài hạn

Là khoản cho các bên liên quan vaythời hạn từ 55 tháng đến15 năm với lãi suất thả nổi và lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD cộng biên độ lãi suất 0,6% trừ khoản giảm trừ 0,1% và phí bảo hiểm kỳ hạn là 0,2%/năm với số dư đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 651.044.050.644 VND – Xem thêm mục 8.

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.6. Phải thu khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	78.813.406.275	7.132.002.954
Tạm ứng	98.931.364.505	71.042.237.823
Các khoản phải thu khác	30.728.379.360	34.274.347.909
Cộng	**208.473.150.140**	**112.448.588.686**
Trong đó: Phải thu từ bên liên quan – Xem thêm mục 8	*71.055.119.745*	*1.997.861.324*
Dài hạn:		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	4.129.801.925	3.829.801.925
Chi hộ Công ty CP Thủy Điện Đak'tih	32.220.654.696	32.220.654.696
Chi hộ Công ty CP ĐT & XD Cầu Đồng Nai	-	137.457.392
Phí quản lý ADB phải thu Công ty CP Chương Dương	373.367.726	
Phí quản lý ADB phải thu Công ty CP XD Số 1 - Việt Hưng	267.209.041	139.532.103
Mua lại phần đầu tư Block C - DA KDC Hạnh Phúc	77.798.522.507	77.798.522.507
Phải thu khác	7.470.504.387	
Cộng	**122.260.060.282**	**114.125.968.623**
Trong đó: Phải thu từ bên liên quan – Xem thêm mục 8	*40.331.735.850*	*32.497.644.191*

5.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nguyên liệu, vật liệu	3.968.926.265	13.595.266.817
Công cụ, dụng cụ	243.136.872	123.770.806
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.098.366.132.533	620.701.891.413
Hàng hóa	27.776.553.633	41.588.413.911
Hàng hóa bất động sản	31.405.453.422	27.734.526.837
Cộng	**1.161.760.202.725**	**703.743.869.784**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Trong đó, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang đến ngày 30/06/2017 là chi phí có liên quan đến các công trình xây dựng dở dang được chi tiết theo công trình như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
CT Bệnh viện Nhi Đồng Tp.HCM	866.950.913.654	380.633.826.354
CT Nhà máy nhiệt điện Duyên Hải 3	20.389.140.180	43.786.215.521
CT NM lọc h.dầu N.Sơn-công tác XD & đóng cọc	76.166.025.847	103.979.883.989
CT CW3A-hầm chui rào và đ.dẫn (Km13-> Km16)	10.011.829.143	742.465.967
CT NH.09A(t/c h.thống điện, thoát nước, dẫn khí)	9.648.355.141	9.641.443.990
CT F8, F9 khu đô thị vườn Tokyu Bình Dương	6.800.176.423	6.881.619.931
CT PT đường cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi gói A1	11.738.371.587	9.875.891.450
CT CW4A-hầm chui rào và đ.dẫn (Km16-> Km19)	11.325.112.166	4.392.408.178
CT XD Khu Biệt Thự Vinhome Bình Thạnh	-	1.935.085.558
CT Cải tạo HT thoát nước Hàng Bàng - gói K	9.263.842.128	17.587.764.025
Các công trình khác	76.072.366.264	41.245.286.450
Cộng	**1.098.366.132.533**	**620.701.891.413**

5.8. Chi phí trả trước

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	240.732.158	268.034.964
Chi phí bảo lãnh ngân hàng chờ phân bổ	10.203.257.317	7.256.328.545
Chi phí khấu trừ thầu phụ	35.424.975.135	19.960.922.193
Cộng	**45,868,964,610**	**27.485.285.702**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Dài hạn		
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	88.488.488	120.360.760
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	262.928.303	216.570.788
Chi phí đấu thầu các công trình chờ kết quả	238.379.927	198.329.787
Giá trị nhãn hiệu của CC1 khi XĐ GTDN	4.750.605.820	5.768.592.782
Cộng	**5.340.402.538**	**6.303.854.117**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa. vật kiến trúc VND	Máy móc. thiết bị VND	Phương tiện vận tải. truyền dẫn VND	Thiết bị. dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá:						
Tại ngày 01/01/2017	299.004.068.520	27.683.146.192	98.650.568.948	4.503.172.475	636.500.000	430.477.456.135
Mua trong kỳ	-	100.000.000	-	60.000.000	-	60.000.000
Đầu tư XDCN hoàn thành	5.708.706.533	-	-	-	-	5.708.706.533
Thanh lý. nhượng bán		16.018.992.851	16.653.625.639			32.672.618.490
Tại ngày 30/06/2017	**304.712.775.053**	**11.764.153.341**	**81.996.943.309**	**4.563.172.475**	**636.500.000**	**403.673.544.178**
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Tại ngày 01/01/2017	69.925.662.829	15.155.977.019	43.463.434.232	2.562.506.550	234.852.128	131.342.432.758
Khấu hao trong kỳ	6.406.983.154	441.889.271	4.076.297.658	500.286.866	63.649.998	11.489.106.947
Tăng khác		559.734.759	3.477.784.767	6.629.196		4.044.148.722
Thanh lý. nhượng bán		10.396.272.139	7.547.239.617			17.943.511.756
Tại ngày 30/06/2017	**76.332.645.983**	**5.761.328.910**	**43.470.277.040**	**3.069.422.612**	**298.502.126**	**128.932.176.671**
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 01/01/2017	229.078.405.691	12.527.169.173	55.187.134.716	1.940.665.925	401.647.872	299.135.023.377
Tại ngày 30/06/2017	**228.380.129.070**	**6.002.824.431**	**38.526.666.269**	**1.493.749.863**	**337.997.874**	**274.741.367.507**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá:			
Tại ngày 01/01/2017	106.731.445.926	7.301.576.900	114.033.022.826
Đầu tư XDCN hoàn thành	1.646.657.852		1.646.657.852
Tại ngày 30/06/2017	**108.378.103.778**	**7.301.576.900**	**115.679.680.678**
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01/01/2017	16.009.716.873	2.069.756.476	18.079.473.349
Khấu hao trong kỳ	1.072.803.318	1.216.929.486	2.289.732.804
Tại ngày 30/06/2017	**17.082.520.191**	**3.286.685.962**	**20.369.206.153**
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01/01/2017	90.721.729.053	5.231.820.424	95.953.549.477
Tại ngày 30/06/2017	**91.295.583.587**	**4.014.890.938**	**95.310.474.525**

5.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Mua sắm tài sản cố định	1.548.800.000	1.548.800.000
Xây dựng cơ bản dở dang	1.470.577.783.390	1.043.161.004.202
Cộng	**1.472.126.583.390**	**1.044.709.804.202**

Chi tiết xây dựng cơ bản dở dang đến ngày 30/06/2017 là chi phí liên quan đến các dự án sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
DA BOT Cầu ĐNai	26.192.462.529	23.798.415.010
DA Khu Dân Cư Hạnh Phúc	896.434.578.641	787.725.216.584
DA Cao ốc Sailing Tower	14.946.547.405	14.946.547.405
DA Chung cư Felix Homes	55.023.735.024	12.629.741.529
DA Khu Dân Cư Sinh Thái Phước Cơ	3.278.368.033	3.220.464.701
DA Nối QL1-QL51-QL1K - cầu An Hảo (DA BOT ĐN)	465.208.122.457	195.636.927.249
DA Nâng cấp QL22 đoạn từ An Sương - cầu An Hạ	587.099.855	574.111.855
DA Nhà máy điện gió Hàm Kiệm - Bình Thuận	1.510.953.749	577.590.227
Các DA khác	7.395.915.697	4.051.989.642
Cộng	**1.470.577.783.390**	**1.043.161.004.202**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.12. Phải trả người bán

	Tại ngày30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Phải trả cho người bán				
Công ty CP XD & DVTM Việt Tuấn	663.663.680	663.663.680	44.222.608.666	44.222.608.666
Công ty TNHH TM & SX Thép Việt	10.708.510.519	10.708.510.519	49.810.474.374	49.810.474.374
Công ty CP Đạt Phương	44.016.385.827	44.016.385.827	-	-
Công ty CP Cơ Điện Lạnh Nam Thịnh	41.428.056.139	41.428.056.139	-	-
Đối tượng khác	238.282.865.699	238.282.865.699	44.222.608.666	44.222.608.666
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	13.085.947.378	13.085.947.378	16.138.180.093	16.138.180.093
Cộng	**348.185.429.242**	**348.185.429.242**	**426.281.219.306**	**426.281.219.306**
Dài hạn:				
Phải trả cho người bán				
Công ty TNHH MTV CK-XD-TM-DV Trần Đắc	23.307.865.466	23.307.865.466	20.922.880.730	20.922.880.730
Công ty CP XD & DVTM Việt Tuấn	16.732.441.811	16.732.441.811	14.139.016.920	14.139.016.920
Phải trả cho các đối tượng khác	120.815.478.050	120.815.478.050	110.804.195.839	110.804.195.839
Phải trả cho các bên liên quan – Xem thêm mục 8	62.034.444.643	62.034.444.643	58.313.664.415	58.313.664.415
Cộng	**222.890.229.970**	**222.890.229.970**	**204.179.757.904**	**204.179.757.904**

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.13. Người mua trả tiền trước

	Tại ngày 30/06/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn:				
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng và Quản Lý Dự Án Số 1	311.986.906.519	311.986.906.519	103.941.374.191	103.941.374.191
Ban Quản Lý Đầu Tư Xây Dựng các Công trình thuộc Sở Y Tế TP.HCM	360.665.859.013	360.665.859.013	102.620.639.756	102.620.639.756
Tổng Công ty Đầu Tư Phát Triển Đường Cao Tốc Việt Nam - TNHH MTV	53.877.662.675	53.877.662.675	75.506.845.294	75.506.845.294
BQL Dự án Khu Vực Các Công Trình Giao Thông Vận Tải (PMURTW)	49.163.529.197	49.163.529.197	63.077.587.700	63.077.587.700
Công ty Lotte Engineering & Construction Co., Ltd (Nhà thầu chính)	56.832.234.121	56.832.234.121	65.464.950.260	65.464.950.260
Công ty TNHH Đầu Tư BT Cam Lộ Túy Loan	17.348.483.739	17.348.483.739	30.031.620.869	30.031.620.869
Công ty Mitsui Engineering & Shipbuilding Co., Ltd-TP DA XD NM Duyên Hải 3 MR	42.410.478.838	42.410.478.838	3.733.016.623	3.733.016.623
Các đối tượng khác	166.549.076.900	166.549.076.900	155.698.988.981	155.698.988.981
Cộng	**1.058.834.231.002**	**1.058.834.231.002**	**600.075.023.674**	**600.075.023.674**
Dài hạn:				
Các khách hàng mua căn hộ tại chung cư Hạnh Phúc	453.074.384.682	453.074.384.682	203.327.013.884	203.327.013.884

(Xem tiếp trang sau)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.14. Thuế và các khoản (phải thu) và phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	(29.193.633.235)	248.674.693.122	251.480.132.601	(31.999.072.714)
** Thuế phát sinh*		*248.674.693.122*	*3.350.417.011*	-
** Thuế được khấu trừ*			*245.324.276.111*	-
** Thuế đầu ra vãng lai nội tỉnh*	*(29.193.633.235)*		*2.805.439.479*	*(31.999.072.714)*
2. Thuế thu nhập doanh nghiệp	(402.334.532)	563.354.619	4.297.192.947	(4.136.172.860)
3. Thuế thu nhập cá nhân	2.347.350.507	5.597.022.940	7.797.812.833	146.560.614
4. Thuế tài nguyên	-			-
5. Thuế nhà đất. tiền thuê đất	-			-
6. Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	(3.000.000)
7. Phí.lệ phí. các khoản khác	(55.690.081)	-	-	(55.690.081)
Cộng	**(27.304.307.341)**	**254.838.070.681**	**263.578.138.381**	**(36.044.375.041)**
Chi tiết như sau:				
Các loại thuế còn phải thu nhà nước	(29.651.657.848)			(36.190.935.655)
Thuế phải nộp Ngân sách	2.347.350.507			146.560.614
Cộng	**(27.304.307.341)**			**(36.044.375.041)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.15. Chi phí phải trả

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Chi phí lãi vay phải trả	-	5.786.614.934
Chi phí thi công của thầu phụ	95.106.913.673	108.594.358.957
Chi phí quyền sử dụng đất DA KDC Hạnh Phúc	80.297.964.445	80.297.964.445
Cộng	**175.404.878.118**	**194.678.938.336**
Dài hạn:		
Chi phí lãi vay phải trả dài hạn	17.016.556.263	16.438.974.899
KDTC - Sử dụng vốn ADB	6.429.680.725	6.429.680.725
Cộng	**23.446.236.988**	**22.868.655.624**

5.16. Phải trả khác

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Các bên liên quan	1.160.351.179	1.050.000.000
Kinh phí công đoàn	1.425.564.007	1.209.716.438
BHXH, BHYT, BHTN	2.336.270.085	1.945.302.859
Các khoản khác	105.191.700	231.037.893
Cộng	**5.027.376.971**	**4.436.057.190**
Dài hạn:		
Các bên liên quan	254.214.407.509	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	36.319.971.555	31.448.100.570
Các khoản phải trả, phải nộp khác	153.827.499.968	2.220.470.744
Cộng	**444.361.879.032**	**33.668.571.314**

5.17. Dự phòng phải trả dài hạn

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
CT Nhà máy nhiệt điện Nghi Sơn 1	3.383.671.410	3.383.671.410
CT Nhà máy lộc hóa dầu Nghi Sơn	30.903.798.777	30.903.798.777
CT XD Trụ sở làm việc công an Tp.HCM	10.608.200.728	10.608.200.728
CT NM Nước Thủ Đức GĐ III - Xây Lắp	7.967.060.009	7.967.060.009
Cộng	**52.862.730.924**	**52.862.730.924**

5.18. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn

Là doanh thu nhận trước tiền cho thuê mặt bằng tại Sailling Tower.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.19. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay được chi tiết như sau:

	Tại ngày 01/01/2017 VND	Tăng trong kỳ VND	Giảm trong kỳ VND	Tại ngày 30/06/2017 VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng Đầu tư & Phát Triển Tp.HCM	546.705.311.291	376.294.608.373	313.035.172.143	609.964.747.521
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN TP.HCM	527.384.431.842	376.835.805.563	581.803.609.589	322.416.627.816
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN Thủ Thiêm - TP.HCM	983.448.509.702	555.256.958.295	1.112.257.014.555	426.448.453.442
Ngân hàng VCB Bến Thành TP.HCM	189.147.677.270	153.411.211.800	167.122.049.011	175.436.840.059
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	1.072.507.611		672.003.188	400.504.423
Cộng	**2.247.758.437.716**	**1.461.798.584.031**	**2.174.889.848.486**	**1.534.667.173.261**
Vay dài hạn				
Ngân hàng ĐT&PT CN TP.HCM	148.796.064.743		16.000.000.000	132.796.064.743
Ngân hàng VCB Bến Thành HCM	171.761.454.577		109.350.000.000	62.411.454.577
Ngân hàng SHB - CN TP.HCM	629.163.266.774	333.784.926.090	141.029.429.200	821.918.763.664
Ngân hàng Công thương VN - CN Hà Nội	109.217.183.528			109.217.183.528
Ngân hàng Công thương VN - CN Thủ Thiêm	2.291.672.654	214.358.982.000	763.890.888	215.886.763.766
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (Vay ADB)	1.313.785.514.235	2.040.358.668		1.315.825.872.903
Cộng	**2.375.015.156.511**	**550.184.266.758**	**267.143.320.088**	**2.658.056.103.181**
Tổng cộng	**4.622.773.594.227**	**2.011.982.850.789**	**2.442.033.168.574**	**4.192.723.276.442**

Tất cả các khoản vay và nợ thuê tài chính nằm trong khả năng trả nợ của Tổng Công ty và không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.20. Vốn chủ sở hữu

5.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Chênh lệch đánh giá lại tài sản VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	**1.210.497.485.118**	-	**72.479.059.968**	**54.633.063.344**	**8.171.532.004**	**1.345.781.140.434**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	2.504.984.800	2.504.984.800
Nộp NSNN	-	-	-	(21.979.856.131)	-	(21.979.856.131)
Tại ngày 01/01/2017	**1.210.497.485.118**	-	**72.479.059.968**	**32.653.207.213**	**10.676.516.804**	**1.326.306.269.103**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	10.383.336.009	10.383.336.009
Tăng từ đơn vị chuyển về					1.335.838.057	1.335.838.057
Nộp ngân sách nhà nước	-	-	-	32.653.207.213	563.354.619	33.216.561.832
Giảm trong kỳ			72.479.059.968			
Tại ngày 30/06/2017	**1.210.497.485.118**	-	-	-	**21.832.336.251**	**1.232.329.821.369**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Vốn góp của nhà nước	445.835.000.000	445.835.000.000
Vốn góp của cổ đông chiến lược	495.000.000.000	495.000.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	159.165.000.000	159.165.000.000
Cộng	**1.100.000.000.000**	**1.100.000.000.000**

5.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/10/2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
Vốn góp đầu kỳ	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000
Vốn góp tăng/giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.100.000.000.000	1.100.000.000.000

5.20.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành	110.000.000	110.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã bán ra công chúng	110.000.000	110.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	110.000.000	110.000.000

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần.

5.20.5. Quỹ khen thưởng phúc lợi

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tại ngày 01/01/2017	42.853.711.358	59.502.347.358
Chi quỹ trong kỳ	21.264.354.688	16.648.636.000
Tại ngày 30/06/2017	**21.589.356.670**	**42.853.711.358**

5.20.6. Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ Đầu Tư Phát Triển VND	Quỹ HT sắp xếp DN VND
Tại ngày 01/01/2017	72.479.059.968	32.653.207.213
Giảm trong kỳ	72,479,059,968	-
Nộp về nhà nước	-	32,653,207,213
Tại ngày 30/06/2017	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

5.21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Tại ngày 30/06/2017	Tại ngày 01/01/2017
Ngoại tệ các loại:		
USD	491.113	391.261

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Doanh thu thuần:		
Doanh thu hoạt động xây dựng	1.026.309.718.122	1.682.203.359.067
Doanh thu bán hàng hóa	325.102.949.031	423.263.010.106
Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng	61.361.247.388	58.872.193.960
Doanh thu kinh doanh bất động sản	5.389.652.785	17.415.825.669
Cộng	**1.418.163.567.326**	**2.181.754.388.802**

6.2. Giá vốn hàng bán

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Giá vốn hoạt động xây dựng	1.015.824.867.171	1.650.304.001.118
Giá vốn bán hàng hóa	311.020.607.232	404.552.604.357
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng	23.628.694.583	21.916.038.835
Giá vốn kinh doanh bất động sản	6.456.495.893	23.428.731.484
Cộng	**1.356.930.664.879**	**2.100.201.375.794**

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi	50.755.076.405	11.192.781.845
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	8.836.207	17.501
Lãi bán hàng trả chậm	3.401.427.785	1.388.730.446
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.204.408.027	10.149.496.576
Cộng	**69.980.279.610**	**24.847.887.524**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

6.4. Chi phí tài chính

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Lãi tiền vay	95.018.833.202	56.630.485.386
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.386	-
Chi phí tài chính khác	332.696.849	268.096.815
Cộng	**95.351.537.437**	**56.898.582.201**

6.5. Chi phí bán hàng

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	58.974.670	56.435.120
Chi phí bằng tiền khác	1.354.389.440	757.807.734
Cộng	**1.413.364.110**	**814.242.854**

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Chi phí lương nhân viên quản lý	12.319.375.285	11.048.925.002
Chi phí vật liệu quản lý	373.715.673	433.544.633
Chi phí đồ dùng văn phòng	322.229.845	336.446.425
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.666.802.074	1.890.987.825
Chi phí thuế, phí, lệ phí	129.173.575	181.957.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.985.919.566	1.145.743.512
Chi phí bằng tiền khác	10.523.425.838	8.286.805.827
Cộng	**31.320.641.856**	**23.324.410.899**

6.7. Hoạt động khác

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Thu nhập khác		
Thanh lý tài sản cố định	1.748.575.607	
Thu tiền phạt. bồi thường vi phạm hợp đồng	335.438.800	-
Thu khác (giá trị thương hiệu CC1)	5.722.733.720	435.109.873
Cộng	**7.806.748.127**	**435.109.873**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Chi phí khác		
Giá trị khác : bồi thường,bị phạt	312.209.370	
Các khoản chi phí khác	238.841.402	1.089.940.400
Cộng	**551.050.772**	**1.089.940.400**

7. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan	**Mối quan hệ**
1. Chi nhánh Tổng Công ty tại Hà Nội	Chi nhánh
2. Chi nhánh Tổng Công ty Xây dựng số 1 – CTCP tại Miền Trung	Chi nhánh
3. Công Ty CP ĐT XD Số 1 Mê Kông	Công ty con
4. Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Nguyên	Công ty con
5. Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Quang	Công ty con
6. Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	Công ty con
7. Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu Đồng Nai	Công ty con
8. Công ty TNHH BT Đúc sẵn VINA-PSMC	Công ty con
9. Công ty CP Thủy điện Đakrtih	Công ty liên kết
10. Công ty CP Bê Tông Biên Hòa	Công ty liên kết
11. Công ty CP Xây dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	Công ty liên kết
12. Công ty CP Xây dựng & Kinh doanh vật tư (C&T)	Công ty liên kết
13. Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Tổng	Công ty liên kết
14. Công ty CP Đầu tư Nhân Phúc Đức	Công ty liên kết
15. Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Sơn	Công ty liên kết
16. Công ty CP Chương Dương	Công ty liên kết
17. Công ty CP Xây dựng và Kinh doanh nhà Cửu Long	Công ty liên kết
18. Công ty LD Lenex	Công ty liên doanh
19. HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	Nhân sự quản lý chủ chốt

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

	Tại ngày 30/06/2017 VND	**Tại ngày 01/01/2017 VND**
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê kông	58.764.370.199	
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Hưng	28.154.912.038	29.399.107.215
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Quang	3.348.382.708	12.929.042.391
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	645.646.131	5.189.885.533
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Sơn	-	291.275.692
Công ty Cổ Phần Đầu tư Xây dựng Số 14		1.340.685.135
Công ty Cổ Phần Bê tông Biên Hòa	4.891.269.363	4.891.269.363
Công ty Cổ Phần Chương Dương	3.526.321	3.526.321
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửu Long	16.950.252	778.350.205
Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	4.004.737.951	4.004.737.951
Cộng – Xem thêm mục 5.3	**99.829.794.963**	**58.827.879.806**
	Tại ngày	**Tại ngày**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê kông	5.687.303.642	
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Quang	30.306.633.435	38.447.741.269
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	43.065.542.887	89.228.230.303
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Hưng	61.511.671.415	17.319.249.346
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Tổng	37.157.825.015	36.857.825.015
Công ty Cổ Phần Đầu tư Nhân Phúc Đức	107.784.000	102.876.000
Công ty Cổ Phần Xây dựng Số 14		43.908.070.375
Công ty Cổ Phần Bê tông Biên Hòa	320.409.642	320.409.642
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửu Long	-	2.714.609.963
Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	44.652.593.697	41.678.498.697
Cộng – Xem thêm mục 5.4	**222.809.763.733**	**270.577.510.610**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu về cho vay dài hạn		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng cầu Đồng Nai	565.827.512.310	685.827.512.310
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	25.515.980.605	25.483.219.925
Công ty CP Chương Dương	59.700.557.729	59.630.502.257
Cộng – Xem thêm mục 5.5	**651.044.050.644**	**770.941.234.492**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khác		
Ngắn hạn		
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Hưng	322.774.700	322.774.700
Công ty CP Thủy điện Đakrtih	60.152.490.000	48.000.000
Công ty CP Xây dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	126.542.624	126.542.624
Công ty CP Bê Tông Biên Hòa	633.877.000	633.877.000
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Tổng	466.667.000	466.667.000
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Sơn	92.400.000	
Công ty CP Xây dựng Số Một Việt Quang	1.598.700.000	
Công ty TNHH Bê Tông Đúc Sẵn VINA-PSMC	3.222.560.421	
Công ty Cổ Phần Chương Dương	3.733.348.000	
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửu Long	305.760.000	
HĐQT	400.000.000	400.000.000
Cộng – Xem thêm mục 5.6	**71.055.119.745**	**1.997.861.324**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Dài hạn		
Công ty CP Xây Dựng Số Một Việt Hưng	267.209.041	139.532.103
Công ty Cổ phần Thủy điện Đakrtih	32.220.654.696	32.220.654.696
Công ty CP ĐT & Xây Dựng Cầu Đồng Nai	-	137.457.392
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê kông	7.470.504.387	-
Công ty Cổ Phần Chương Dương	373.367.726	-
Cộng – Xem thêm mục 5.6	**40.331.735.850**	**32.497.644.191**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu nội bộ		
Ngắn hạn		
CN Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 Hà Nội	4.606.257.055	3.787.941.171
CN Tổng Công ty XD Số 1-TNHH MTV tại Miền Trung	12.168.850.685	68.052.338.203
Cộng	**16.775.107.740**	**71.840.279.374**
Vốn kinh doanh ở đơn vị phụ thuộc		
CN Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 Hà Nội	18.592.300	18.592.300
Cộng	**18.592.300**	**18.592.300**

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trả người bán		
Ngắn hạn		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Sơn	3.584.943.623	5.538.440.744
Công ty Cổ Phần XD & Kinh doanh Vật Tư	11.123.235	10.075.049
Công ty Cổ Phần Chương Dương	4.059.667.733	10.589.664.300
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửu Long	5.430.212.787	-
Cộng– Xem thêm mục 5.11	**13.085.947.378**	**16.138.180.093**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

Dài hạn		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Quang	23.046.022.479	21.934.427.536
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	22.860.769.975	20.226.027.239
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Hưng	2.951.998.055	2.951.998.055
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Sơn	3.728.516.087	3.923.691.845
Công ty Cổ Phần XD & Kinh doanh Vật Tư	3.131.961.136	3.131.961.136
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Tổng	4.157.865.553	4.157.865.553
Công ty Cổ Phần Chương Dương	773.164.780	603.546.473
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửu Long	344.979.256	344.979.256
Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	1.039.167.322	1.039.167.322
Cộng– Xem thêm mục 5.11	**62.034.444.643**	**58.313.664.415**

(Xem tiếp trang sau)

	Tại ngày 30/06/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải trảnội bộ		
Dài hạn		
CN Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 Hà Nội	278.566.300	278.566.300
CN Tổng Công ty XD Số 1-TNHH MTV tại Miền Trung	6.996.643.105	6.996.643.105
Cộng	**7.275.209.405**	**7.275.209.405**
Phải trả ngắn hạn khác – Xem thêm mục 5.15		
Công ty CP Xây dựng & Kinh doanh vật tư (C&T)	-	1.050.000.000
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê kông	1.160.351.179	-
Cộng	**1.160.351.179**	**1.050.000.000**

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Bán hàng:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê kông	123.796.909.212	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Quang	12.043.607.579	35.056.387.562
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	1.540.712.246	13.511.856.764
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Tổng	-	93.636.364
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Sơn	61.780.000	2.059.056.307
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửu Long	487.693.700	8.873.208.295
Cộng	**137.930.702.737**	**59.594.145.292**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Doanh thu xây dựng -khấu trừ thầu phụ:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê kông	5.805.455	-
CN Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 Miền Trung	30.000.000	-
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Quang	136.235.455	3.645.562.559
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	189.881.178	3.987.427.403
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Tổng	-	19.900.489
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Sơn	13.585.323	2.464.132.438
Công ty Cổ Phần XD & Kinh doanh Vật Tư	-	26.579.827
Công ty Cổ Phần Chương Dương	7.370.000	1.340.729.573
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửu Long	372.627.791	848.839.165
Cộng	**755.505.202**	**12.333.171.454**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Mua hàng		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê kông	662.592.721	18.663.389.319
Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Khai thác VLXD Miền Trung	2.206.565.000	11.327.394.833
Cộng	**2.869.157.721**	**29.990.784.152**

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Chi phí thi công:		
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê kông	28.653.814.859	
CN Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 Hà Nội	2.139.662.482	
CN Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 Miền Trung	109.633.835.884	43.195.419.105
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Quang	72.793.359.071	137.218.252.400
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên	269.664.083.211	196.524.669.050
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Hưng	16.914.828.727	40.975.771.819
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Tổng		5.546.721.774
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Sơn	7.835.549.547	40.975.771.819
Công ty Cổ Phần XD & Kinh doanh Vật Tư	360.484.714	9.005.472.774
Công ty Cổ Phần Chương Dương	3.083.969.223	11.688.843.872
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửu Long	51.539.069.935	58.228.828.812
Công ty Cổ Phần Xây Dựng và Khai thác VLXD Miền Trung		6.520.197.273
Cộng	**562.618.657.653**	**549.879.948.698**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

	Từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017 VND	Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016 VND
Cổ tức và lợi nhuận được chia:		
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Quang		1,374,980,000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Nguyên		1,879,358,476
Công ty Cổ Phần Thủy Điện ĐakR'tih	10,577,821,666	
Công ty Cổ Phần ĐT & XD Cầu Đồng Nai	4,068,827,388	
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & SXVLXD	336,648,367	656,377,200
Công ty Cổ Phần Miền Đông		631,452,900
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số 14		1,611,900,000
Công ty Cổ Phần Chương Dương		3,733,348,000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng & Kinh Doanh Nhà Cửu Long	131,070,578	262,080,000
Công ty Cổ Phần Xây Dựng Số Một Việt Sơn	90,040,028	
Cộng	**15,204,408,027**	**10,149,496,576**

8. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính riêng.

Cao Thị Thanh Hiếu	**Huỳnh Anh Dũng**	**Lê Hữu Việt Đức**
Người lập	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 07 năm 2017